

Số: **40** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 17/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017, cụ thể:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: **9.010 tỷ đồng.**

Trong đó: - Thu nội địa: 6.760 tỷ đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 2.250 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **10.196 tỷ đồng.**

Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.326 tỷ đồng.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác: 870 tỷ đồng.

Điều 2: Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2017 chi cho khối tỉnh là 5.257,061 tỷ đồng và bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là 2.819,720 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo)

Điều 3: Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017 theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

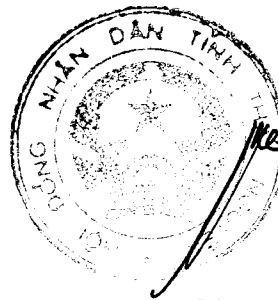
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Tổng hợp VP HĐND tỉnh;
- Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



Phụ lục I
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
 (Kèm theo Nghị quyết số 79/QĐ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)
 Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	4=5+6	5	6
	Thu NSNN trên địa bàn	9.010.000	6.933.920	2.076.080
I	Thu nội địa	6.760.000	4.683.920	2.076.080
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	860.000	847.830	12.170
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	54.700	54.450	250
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.585.500	1.585.500	
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.243.200	575.090	668.110
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	692.550	107.450
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000		1.000
7	Thu tiền sử dụng đất	650.000		650.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000		13.000
9	Thu tiền cho thuê đất	313.000	159.160	153.840
10	Thu từ bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	3.000		3.000
11	Lệ phí trước bạ	350.000		350.000
12	Phí và lệ phí	170.000	135.140	34.860
13	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000	
14	Thu khác ngân sách	96.000	31.000	65.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	101.600	93.200	8.400
	<i>Trong đó: Các mỏ Trung ương cấp</i>	<i>76.000</i>	<i>76.000</i>	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	10.000	
17	Thu khác ngân sách xã	9.000		9.000
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	2.250.000	2.250.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 40 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017	Khối tính	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai
A	B	3	4	5	6	8	7	9	10	11	12	13	14
	Thu NSNN trên địa bàn	9.010.000	6.933.920	2.076.080	1.122.960	171.000	377.240	69.000	75.100	100.800	38.230	92.230	29.520
I	Thu nội địa	6.760.000	4.683.920	2.076.080	1.122.960	171.000	377.240	69.000	75.100	100.800	38.230	92.230	29.520
1	DNNN Trung ương	860.000	847.830	12.170	5.000		2.020	600	2.000	2.000		550	
2	DNNN địa phương	54.700	54.450	250					100		150		
3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.585.500	1.585.500										
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.243.200	575.090	668.110	325.000	83.240	115.420	17.850	23.300	44.500	18.700	30.100	10.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	692.550	107.450	60.000	8.500	12.800	4.650	5.450	6.700	2.750	5.000	1.600
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000		1.000				50	140		420		390
7	Thu tiền sử dụng đất	650.000		650.000	424.500	50.000	120.000	15.000	7.500	10.000	3.500	15.000	4.500
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000		13.000	9.560	1.410	1.300	480	20		20	80	130
9	Thu tiền cho thuê đất	313.000	159.160	153.840	65.000	5.000	64.000	500	4.200	5.600	140	8.000	1.400
10	Thu từ bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	3.000		3.000	3.000								
11	Lệ phí trước bạ	350.000		350.000	175.000	18.300	48.000	24.800	25.000	25.200	9.000	18.700	6.000
12	Phí và lệ phí	170.000	135.140	34.860	12.500	2.400	3.500	1.200	1.760	2.500	1.200	7.800	2.000
13	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000										
14	Thu khác ngân sách	96.000	31.000	65.000	39.000	1.750	7.000	3.500	3.800	2.000	2.150	3.800	2.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	101.600	93.200	8.400	1.000		1.000		200	2.000		3.000	1.200
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	10.000										
17	Thu khác ngân sách xã	9.000		9.000	3.400	400	2.200	370	1.630	300	200	200	300
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	2.250.000	2.250.000										

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: **NO-HĐND** ngày **08** /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
A	B	2=3+4	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.196.861	5.257.061	4.939.800
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	9.326.346	4.386.546	4.939.800
1	Chi đầu tư phát triển	1.642.580	952.580	690.000
1.1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	650.210	650.210	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	732.000	42.000	690.000
	<i>Trong đó: Trích quỹ phát triển đất</i>	<i>42.000</i>	<i>42.000</i>	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Chi tiết tại Phụ lục số X)	10.000	10.000	
1.4	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	6.000	6.000	
1.5	Chi từ nguồn vay	244.370	244.370	
2	Chi thường xuyên	6.973.496	2.928.506	4.044.990
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.924.972	831.212	2.093.760
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	819.013	790.066	28.947
2.3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.469	26.469	
2.4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	123.831	79.015	44.816
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.426	42.155	20.271
2.6	Chi đảm bảo xã hội	285.434	52.021	233.413
2.7	Sự nghiệp kinh tế	807.044	536.096	270.948
2.8	Chi quản lý hành chính	1.414.045	475.106	938.939
2.9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	306.912	9.246	297.666
2.10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	148.725	52.620	96.105
2.11	Chi khác của ngân sách	54.625	34.500	20.125
3	Dự phòng ngân sách	169.700	75.000	94.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	539.570	429.460	110.110
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	870.515	870.515	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	265.975	265.975	
2	Chi hỗ trợ có mục tiêu	604.540	604.540	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số: 40 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

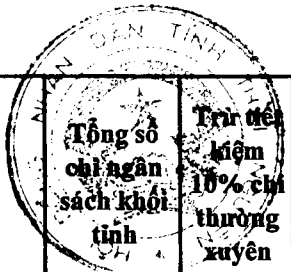
Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2017								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	2.968.921	20.394	20.021	2.928.506	475.106	831.212	790.066	26.469	121.170	52.021	545.342	52.620	34.500
I	KHỎI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.687.164	13.665	15.662	1.657.837	304.622	475.740	448.231	26.319	64.395	52.021	282.510		4.000
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000			2.000	2.000								
2	VP HĐND tỉnh	28.338	125		28.213	28.213								
3	Văn phòng UBND tỉnh	42.837	223		42.614	42.614								
4	Sở Ngoại vụ	8.756	91		8.665	7.373						1.292		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	128.220	1.616		126.604	52.533	1.700					71.371		1.000
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.887	153	126	9.608	7.363						2.245		
7	Sở Tư pháp	10.437	172	107	10.158	6.676						3.482		
8	Sở Công Thương	19.241	233	60	18.948	8.385						10.563		
9	Chi cục Quản lý thị trường	19.677	369		19.308	19.158	150							
10	Sở Khoa học và Công nghệ	31.317	176	143	30.998	4.679			26.319					
11	Sở Tài chính	14.444	202		14.242	10.742	2.500					1.000		
12	Sở Xây dựng	10.247	142	500	9.605	8.955						650		
13	Sở Giao thông vận tải	118.656	148	139	118.369	4.436	11.880					102.053		
14	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	6.384	105		6.279	4.813						1.466		
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	425.841	4.043	3.281	418.517	9.803	408.714							
16	Sở Y tế	457.482	3.100	9.003	445.379	9.341	4.158	431.880						
17	Sở Lao động - Thương binh và XH	106.442	872	1.123	104.447	9.210	23.652	16.351			52.021	3.213		
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	79.444	681	131	78.632	6.709	13.933			57.990				
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.680	410	879	68.391	9.654						55.737		3.000



S T T	Đơn vị	Dự toán chi năm 2017												
		Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách	
20	Sở Thông tin và Truyền thông	11.648	156	11.492	4.537	550		6.405						
21	Sở Nội vụ	37.212	208	10	36.994	20.847	5.700				10.447			
22	Thanh tra tỉnh	8.675	135		8.540	8.540								
23	Ban Dân tộc	6.116	67		6.049	6.049								
24	BQL các khu công nghiệp TN	28.706	170	160	28.376	6.582	2.803				18.991			
25	BCĐ Công tác GPMB và tái định cư	2.173	29		2.144	2.144								
26	VPĐP CT Xây dựng Nông thôn mới	3.305	39		3.266	3.266								
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	63.647	568		63.079	28.856	3.164				18.059		13.000	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.496	69		5.427	5.427								
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	7.104	93		7.011	7.011								
3	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.564	89		5.475	5.475								
4	Hội Nông dân	13.892	118		13.774	8.410	2.364						3.000	
5	Hội Cựu chiến binh	2.569	36		2.533	2.533								
6	Liên minh các Hợp tác xã	8.208	34		8.174		800				2.374		5.000	
7	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	1.447	6		1.441						1.441			
8	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	939			939						939			
9	Hội Văn học Nghệ thuật	3.878	23		3.855						3.855			
10	Hội Nhà báo	1.947	16		1.931						1.931			
11	Hội Luật gia	217	3		214						214			
12	Hội Chữ thập Đỏ	2.374	23		2.351						2.351			
13	Hội VHNT các dân tộc thiểu số	100			100						100			
14	Hội Người cao tuổi	466	2		464						464			
15	Hội Người mù	564	6		558						558			
16	Hội Đông y	1.225	27		1.198						1.198			
17	Hội Nạn nhân chất độc da cam	540	5		535						535			
18	Hội Cựu thanh niên xung phong	393	5		388						388			

S T T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2017								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
19	Hội Bảo trợ người TT & TE	440	5		435							435		
20	Hội Khuyến học	335	3		332							332		
21	Hội Hữu nghị Việt - Lào	600			600							600		
22	Hội Lâm vườn	199	5		194							194		
23	Ủy ban Đoàn kết công giáo	150			150							150		
24	Hỗ trợ các hội	5.000			5.000									5.000
III	KHỐI TỈNH ỦY	135.745	794		134.951	111.289		9.042		14.620				
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	749.571	5.367	4.359	739.845	30.339	352.308		150	42.155		244.773	52.620	17.500
1	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	2.300	22		2.278							2.278		
2	Trung tâm Thông tin	4.655	41		4.614							4.614		
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	42.566	202	209	42.155					42.155				
5	Trường Chính trị tỉnh	37.294	115		37.179		37.179							
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	53.701	1.553		52.148		52.148							
7	Trường Cao đẳng KT-Tài chính	57.016	1.447	2.150	53.419		53.419							
8	Trường Cao đẳng Y tế	48.125	1.763	2.000	44.362		44.362							
9	BQL Khu DL vùng Hồ Núi Cốc	10.040	43		9.997							9.997		
10	BQL Khu DTLS-ST ATK Định Hoá	10.942	118		10.824							10.824		
11	Trung tâm PT Quý đất và ĐTXDHT	2.052	39		2.013							2.013		
12	Văn phòng Ban an toàn giao thông	2.716	20		2.696	339						2.357		
13	Công an tỉnh	13.420			13.420		700						12.720	
14	Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy	6.050			6.050		1.000						5.050	
15	Hiệp hội Làng nghề	740			740							740		
16	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	3.954	4		3.950							3.950		
17	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	60.000			60.000		25.000		150				34.850	
18	Công ty TNHH MTV Thoát nước và PHTĐT Thái Nguyên	5.000			5.000							5.000		



S T T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiền kiếm 10% chi thường xuyến	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2017									
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách	
19	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	17.500			17.500										17.500
-	Đối ứng dự án	10.000			10.000										10.000
-	Mở rộng mẫu điều tra thống kê	900			900										900
-	Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh	200			200										200
-	Tòa án tỉnh	200			200										200
-	Cục thi hành án tỉnh	200			200										200
-	Cấp bổ sung vốn cho Ngân hàng Chính sách	5.000			5.000										5.000
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	750			750										750
-	Công đoàn Viên chức tỉnh	150			150										150
-	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	100			100										100
20	Kinh phí trợ cước trợ giá	35.000			35.000							35.000			
21	Cấp bù thù lợi phí và sửa chữa các công trình thù lợi.	108.000			108.000							108.000			
22	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	20.000			20.000							20.000			
23	Kinh phí quy hoạch đề án, dự án	70.000			70.000		30.000					40.000			
24	Kinh phí tăng biên chế, chế độ mới	108.500			108.500		108.500								
25	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	30.000			30.000	30.000									
V	BẢO HIỂM Y TẾ	332.793			332.793			332.793							
1	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	95.396			95.396			95.396							
2	BHYT người nghèo, người DTTS...	209.719			209.719			209.719							
3	BHYT học sinh sinh viên	20.678			20.678			20.678							
4	BHYT hộ cận nghèo	7.000			7.000			7.000							

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục V

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2016 chuyển sang	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã	Trong đó		
						Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi XDCSHT từ nguồn thu tiền SDD, tiền thuê đất	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4 = 5+6	5	6	7	10	11	12
	Tổng số	2.076.080	1.982.980	137.100	2.819.720	2.819.720		4.939.800	690.000	2.093.760	94.700
1	Thành phố Thái Nguyên	1.122.960	1.069.510	79.450	25.000	25.000		1.173.960	422.050	286.150	21.990
2	Thành phố Sông Công	171.000	165.000	4.460	128.100	128.100		297.560	45.000	105.100	5.747
3	Thị xã Phổ Yên	377.240	362.940	16.290	288.902	288.902		668.132	169.000	232.840	12.781
4	Huyện Định Hoá	38.230	36.880	200	450.412	450.412		487.492	3.150	246.480	9.555
5	Huyện Đại Từ	100.800	96.400	6.630	489.742	489.742		592.772	9.600	294.860	11.493
6	Huyện Phú Lương	75.100	73.180	5.070	323.593	323.593		401.843	6.750	214.010	7.780
7	Huyện Phú Bình	69.000	65.500	7.210	400.453	400.453		473.163	13.500	242.980	9.136
8	Huyện Võ Nhai	29.520	27.240	2.150	365.252	365.252		394.642	4.950	231.320	7.696
9	Huyện Đồng Hỷ	92.230	86.330	15.640	348.265	348.265		450.235	16.000	240.020	8.521

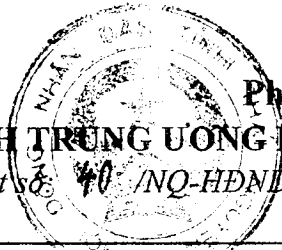
Ghi chú: - Tổng chi NS đã bao gồm kinh phí cải cách tiền lương còn dư năm 2016 chuyển sang.

- Nguồn tăng thu năm 2016 thực hiện cải cách tiền lương là số tạm tính, được xác định chính thức sau khi hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm 2016.

- Chưa bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017.

- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản điều tiết theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục VI

NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A		1=2+3	2	3
	Tổng số	870.515	794.640	75.875
I	Vốn đầu tư	589.366	589.366	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	276.801	276.801	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	312.565	312.565	
-	Trả nợ xây dựng cơ bản...	173.460	173.460	
-	Đối ứng vốn ODA	139.105	139.105	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	265.975	205.274	60.701
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	124.675	94.274	30.401
2	Chương trình nông thôn mới	141.300	111.000	30.300
III	Vốn sự nghiệp	15.174		15.174
1	Vốn nước ngoài	4.400		4.400
2	Vốn trong nước	10.774		10.774
-	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	222		222
-	Trợ giúp pháp lý	552		552
-	Chuẩn bị động viên	10.000		10.000

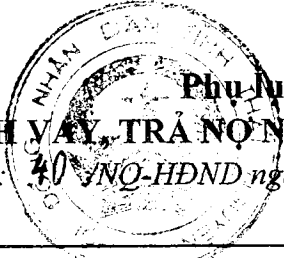
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2017
 (Kèm theo Nghị quyết số: 40 /NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/Tên công trình	Kế hoạch năm 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số	10.000		
1	Trường Mầm non Động Đạt, huyện Phú Lương	800	UBND huyện Phú Lương	Trả nợ khối lượng xây dựng
2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, Trường Tiểu học Trung Lương, huyện Định Hóa	1.000	UBND huyện Định Hóa	Trả nợ khối lượng xây dựng
3	Nhà hiệu bộ, Trường THCS Hà Châu, huyện Phú Bình	650	UBND huyện Phú Bình	Trả nợ khối lượng xây dựng
4	Nhà lớp học 1 tầng 8 phòng, Trường Mầm non Đào Xá, huyện Phú Bình	1.000	UBND huyện Phú Bình	Trả nợ khối lượng xây dựng
5	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Mầm non Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	1.500	UBND huyện Đồng Hỷ	Khởi công mới
6	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Mầm non Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	950	UBND huyện Đồng Hỷ	Trả nợ khối lượng xây dựng
7	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, Trường Mầm non Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1.000	UBND thị xã Phổ Yên	Trả nợ khối lượng xây dựng
8	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Tiểu học Bản Ngoại, huyện Đại Từ	800	UBND huyện Đại Từ	Trả nợ khối lượng xây dựng
9	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Phân hiệu Tổ dân phố Xốp - Trường Mầm non Lương Sơn, thành phố Sông Công	800	UBND thành phố Sông Công	Trả nợ khối lượng xây dựng
10	Trường Tiểu học La Hiên, huyện Võ Nhai	700	UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ khối lượng xây dựng (xã nông thôn mới)
11	Trường THCS Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	800	UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ khối lượng xây dựng (xã nông thôn mới)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: **40/NQ-HĐND** ngày **08** /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.270.320
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	244.370
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	338.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	26,6%
1	Vay trong nước	338.000
-	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	
-	<i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển</i>	338.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
3	Vốn khác	
II	Tổng mức vay trong năm	244.370
1	Vay trong nước	202.550
-	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	
-	<i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển</i>	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	41.820
3	Vốn khác	
III	Trả nợ gốc vay trong năm	141.640
IV	Tổng dư nợ cuối năm	440.730
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	34,7%
1	Vay trong nước	398 910
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	41 820
3	Vốn khác	

Ghi chú: Mức bội chi Ngân sách địa phương do Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục IX
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU, CHI QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
 (Kèm theo Nghị quyết số: 40 /NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Vốn điều lệ /Số dư quỹ đến 31/12/2015	Kế hoạch 2017			Ước thực hiện 2016			So sánh (%)			Ước vốn điều lệ /số dư quỹ đến
			Nguồn thu	Chi quỹ	Chênh lệch thu - chi	Nguồn thu	Chi quỹ	Chênh lệch thu - chi	Nguồn thu	Chi quỹ	Chênh lệch thu - chi	
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6	8=5/2	9=6/3	10=7/4	11
1	Quỹ Vì người nghèo	3.442	1.800	1.600	200	1.700	1.504	196	94	94	98	3.638
2	Quỹ Biên đảo	1										1
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	295	1.000	1.000		800	700	100	80	70		395
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	14.453	10.250	10.150	100	3.180	2.080	1.100	31	20	1.100	15.553
5	Quỹ Phát triển đất	165.903	124.763	164.663	-39.900	110.196	179.150	-68.954	88	109	173	96.949
6	Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	30.000	3.070	3.070	0	748	10.748	-10.000	24	350		20.000
7	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên		13.500	53.500	-40.000	101.251	16.251	85.000	750	30	-213	85.000
8	Quỹ Bảo trì đường bộ	8	30.000	30.000		36.257	36.265	-8	121	121		
9	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam	1.929	800	700	100	722	968	-246	90	138	-246	1.683
10	Quỹ Cứu trợ	4.056	1.500	1.400	100	2.405	2.376	29	160	170	29	4.085
11	Quỹ Nhân đạo	455	400	350	50	437	236	201	109	67	401	656
12	Quỹ Bảo trợ trẻ em	368	900	800	100	1.100	900	200	122	113	200	568
13	Quỹ Bảo trợ Người tàn tật và Trẻ mồ côi	102	50	50		63	108	-45	126	216		57
14	Quỹ Cứu trợ khẩn cấp	1.651	20	500	-480	21	519	-498	104	104	104	1.153
15	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	17.360	1.355	1.032	323	5.963	674	5.289	440	65	1.637	22.649
16	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	2.000	3.844	3.604	240	3.606	3.250	356	94	90	148	2.356
17	Quỹ Hỗ trợ nông dân	7.230	350		350	2.250	2.250		643			7.230
18	Quỹ Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	514	3.000	100	2.900	3.023	60	2.963	101	60	102	3.477
19	Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	1.873		250	-250		297	-297		119	119	1.576
20	Quỹ Khuyến học		350	350		355	355		1	101		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục X

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: **40/NQ-HĐND** ngày **08/12/2016** của **HĐND tỉnh Thái Nguyên**)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư
	Tổng số:		385.933	
1	Dự án đầu tư xây dựng Đường 36 m nối Khu công nghiệp Sông Công II với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	Quyết định số 2876/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	224.395	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Quảng trường Võ Nguyên Giáp	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	161.538	UBND TP Thái Nguyên
3	Các chương trình, dự án từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại (thực hiện theo mức vay cụ thể đối với từng dự án)			

Ghi chú:

Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình TT HĐND tỉnh phương án phân bổ cụ thể khi thực hiện được khoản vay theo quy định của Bộ Tài chính.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN